

Số: 10/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 04/4/2022.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TT – TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Kim Liên;

2. Ông Chau Rot Tha

- Thư ký phiên tòa: Ông Chau Chanh Đô Ra - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TT.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TT tham gia phiên tòa: Ông Chau Pho Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TT, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 51/2022/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 02 năm 2022 về: “*Tranh chấp ly hôn*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2022/QĐXX- DS ngày 11 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lâm Thị T, sinh năm: 1987; địa chỉ cư trú: Tổ 08, ấp VH, xã VG, huyện TT, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm: 1985; cư trú: Tổ 13, khóm AB B, thị trấn BC, huyện TT, tỉnh An Giang.

(Tại phiên tòa, bà T - ông S cùng vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 15/02/2022 với các tài liệu kèm theo cũng như quá trình tố tụng tại tòa, bà Lâm Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà với ông S được hình thành là do mai mối, được cha mẹ hai bên đứng ra tổ chức đám cưới vào năm 2006, hôn nhân có đăng ký kết hôn tại UBND xã VG, huyện TT, theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 13 ngày 22/3/2011. Cuộc sống chung hạnh phúc được đến khi sinh đứa con thứ hai (tháng 9/2013) khoảng 03 tháng thì ông S bỏ nhà đi lên tỉnh Đồng Nai nói làm công nhân gửi tiền về cho bà nuôi con, nhưng từ đó ông S không liên lạc gia đình, bỏ bê mẹ con bà. Đến khoảng 06 tháng sau (tháng 6/2014) thì bà phát hiện ông S quen biết với người phụ nữ khác, bà đến nơi bắt gặp và kể từ đó hai người ly thân nhau. Trong thời

gian ly thân gia đình có hàn gấn nhưng không thành. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà xin ly hôn với ông S.

Về quan hệ con chung: Bà với ông S có 02 con chung tên: 1/ Nguyễn Thị Mỹ H, sinh ngày 23/9/2007 sinh sống cùng ông S; 2/ Nguyễn Thị Mỹ N, sinh ngày 6/9/2013, hiện sinh sống cùng với bà. Trước đây trong đơn khởi kiện bà có yêu cầu giải quyết được nuôi 02 con chung, nhưng nay bà rút lại yêu cầu này là không yêu cầu giải quyết về con chung nữa.

Về quan hệ tài sản chung: Bà với ông S không có tài sản chung.

Về quan hệ nợ chung: Bà với ông S không có nợ chung.

Tòa án đã thông báo hợp lệ cho ông Nguyễn Thanh S để tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng ông vẫn vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa, bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bảo lưu ý kiến của mình. Riêng ông S đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai để tham dự phiên tòa nhưng ông vẫn vắng mặt.

Quan điểm của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý giải quyết đúng theo trình tự thủ tục, xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền xét xử. Trong quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán cũng như Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đương sự trong vụ án cũng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Bà T – ông S chung sống có đăng ký kết hôn, nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống ông S bỏ bê vợ con, không quan tâm đời sống gia đình, khi ly thân gia đình có hàn gấn nhưng không thành...nên bà T xin ly hôn là có căn cứ. Về con chung, bà T rút lại yêu cầu nên đề nghị đình chỉ giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung không xem xét. Từ phân tích trên đề nghị HĐXX xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên. HĐXX nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:* Bà T khởi kiện: “Tranh chấp ly hôn” với ông S, là thuộc thẩm quyền của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; ông S có địa chỉ cư trú tại thị trấn BC, huyện TT, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện TT thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền. Bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông S được triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do, nên HĐXX xét xử vắng mặt theo Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân:* Bà T - ông S kết hôn và chung sống với nhau vào năm 2006, hôn nhân có đăng ký kết hôn tại UBND xã VG, huyện TT, theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 13 ngày 22/3/2011, nên xem là hôn nhân hợp pháp.

Tuy vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đơn đề nghị xét xử vắng mặt của bà T vẫn bảo lưu ý kiến của mình, thể hiện do ông S không liên lạc gia đình, bỏ bê mẹ con bà và chung sống với người khác...bà và ông S ly thân đã lâu, gia đình đứng ra hàn gắn nhưng không thành...

Qua trình bày của bà T, mặc dù ông S vắng mặt, nhưng tại các biên bản xác minh vào cùng ngày 03/3/2022 của Tòa án thể hiện: Vợ chồng bà T – ông S có mâu thuẫn từ nhiều năm trước khi còn chung sống nhau. Cụ thể là bất đồng quan điểm, thường xuyên gây cãi, dùng những lời lẽ xúc phạm nhau, hiện S đã bỏ nhà đi và được biết đã có gia đình khác, không thể trở lại chung sống với nhau...

Với những chứng cứ thu thập vừa nêu, xét mâu thuẫn giữa bà T – ông S đã thật sự trầm trọng; đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, HĐXX nghĩ nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

[3]. *Về quan hệ con chung*: Theo bà T khai bà với ông S có 02 con chung tên: 1/ Nguyễn Thị Mỹ H, sinh ngày 23/9/2007, sinh sống cùng ông S; 2/ Nguyễn Thị Mỹ N, sinh ngày 6/9/2013, hiện sinh sống cùng với bà. Tại phiên tòa, bà rút lại yêu cầu giải quyết con chung. Xét việc bà rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với pháp luật, nên HĐXX nghĩ Đình chỉ giải quyết yêu cầu về con chung của bà T.

[4] *Về quan hệ tài sản chung, nợ chung*: Bà T khai bà và ông S, không có tài sản chung và không có nợ chung. Tuy nhiên do ông S vắng mặt, nên HĐXX không xem xét và không đề cập ở phần quyết định. Nếu sau này ông S có chứng cứ khác chứng minh có nợ chung và ông S có yêu cầu thì Tòa án sẽ xem xét thụ lý giải quyết theo quy định của pháp luật.

[5] *Về án phí*: Bà T là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; các bên không phải chịu án phí nào khác.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của bà Lâm Thị T.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lâm Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Thanh S.

Về quan hệ con chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu về con chung giữa bà Lâm Thị T với ông Nguyễn Thanh S.

Về án phí: Bà Lâm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được chuyển từ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008166 ngày 15/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT (bà *Thúy nộp đủ*).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (04/4/2022), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án

mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự).

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAT;
- VKS huyện;
- THADS để thi hành.
- UBND xã VG, TT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Vp.

Lê Văn Huệ